LESSON 27

Exercise 1. What do I already know? (Chapter 6)

This exercise previews grammar terms used in this chapter. Identify the *italicized* word in each sentence as a noun, adjective, preposition, or pronoun.

Phân tích các từ gạch chân và xác định loại từ của từ đó: noun-danh từ, adjective-tính từ, preposition-giới từ hoặc pronoun-đại từ.

Lưu ý: • Đại từ (Pronouns) trong tiếng Anh là từ dùng để xưng hô, để chỉ vào sự vật hay sự việc, thay thế cho danh từ, động từ và tính từ trong câu, để tránh khỏi lặp những từ ngữ ấy.

• Giới từ (prepositions) trong tiếng Anh là các từ hoặc cụm từ chỉ mối liên quan giữa hai danh từ khác nhau trong câu.

1. Miki is a *student* at my school. _____noun_____
2. *She* is from Kyoto, Japan. _____pronoun_____
3. Kyoto is south *of* Tokyo. _____preposition_____
4. It is a *beautiful* city. _____adjective_____
5. This summer *I* am going there with Miki. _____
6. I am looking forward to this *trip*. _____
7. My parents are *happy* for me. _____
8. I will stay *with* Miki's family. _____
9. They have a *small* hotel. _____
10. *It* is near a popular park. _____
11. The park has lovely *gardens*. _____
12. Miki has shown me postcards *of* them. _____

Exercise 2. Warm-up. (Chart 6-1)

Write the word ***one*** before the singular nouns and the word ***two*** before the plural nouns.

Ghi one trước danh từ số ít và two trước danh từ số nhiều.

1. _____ trips
2. _____ vacation
3. _____ classes
4. _____ way
5. _____ cities
6. _____ knives

LIVEWORKSHEETS

6-1 Plural Forms of Nouns *Dạng số nhiều của Danh từ*

Singular *Số ít*	Plural *Số nhiều*	*Cách tạo thành danh từ số nhiều*
(a) one bird one street one rose	two ***birds*** two ***streets*** two ***roses***	To make most nouns plural, add **-s**. *Đa số các danh từ => thêm -s*
(b) one dish one match one class one box	two ***dishes*** two ***matches*** two ***classes*** two ***boxes***	Add **-es** to nouns ending in **-sh**, **-ch**, **-ss**, and **-x**. *Thêm -es vào danh từ kết thúc với -sh, -ch, -ss hoặc -x*
(c) one baby one city (d) one toy one key	two ***babies*** two ***cities*** two ***toys*** two ***keys***	If a noun ends in a consonant + **-y**, change the ***y*** to ***i*** and add **-es**, as in (c). *c) Nếu danh từ kết thúc bằng 1 phụ âm + -y, đổi -y thành -i và thêm -es* If **-y** is preceded by a vowel, add only **-s**, as in (d). *d) Nếu trước -y là 1 nguyên âm, chỉ thêm -s*
(e) one knife one shelf	two ***knives*** two ***shelves***	If a noun ends in **-fe** or **-f**, change the ending to **-ves**. *Nếu danh từ kết thúc bằng -fe hoặc -f, đổi -fe hoặc -f thành -ves* EXCEPTIONS: *beliefs, chiefs, roofs, cuffs, cliffs.* *Ngoại trừ:*
(f) one tomato one zoo one zero	two ***tomatoes*** two ***zoos*** two ***zeroes/zeros***	The plural form of nouns that end in **-o** is sometimes **-oes** and sometimes **-os**. *Dạng số nhiều của danh từ kết thúc bằng -o đôi khi là -oes, đôi khi là -os* **-oes**: *tomatoes, potatoes, heroes, echoes* **-os**: *zoos, radios, studios, pianos, solos, sopranos, photos, autos, videos* **-oes** or **-os**: *zeroes/zeros, volcanoes/volcanos, tornadoes/tornados, mosquitoes/mosquitos*
(g) one child one foot one goose one man one mouse one tooth one woman ———	two ***children*** two ***feet*** two ***geese*** two ***men*** two ***mice*** two ***teeth*** two ***women*** two ***people***	Some nouns have irregular plural forms. *Một vài danh từ có dạng số nhiều không theo quy tắc.* NOTE: The singular form of *people* can be *person, woman, man, child.* For example, one *man* and one *child* = two *people*. (Two *persons* is also possible.) *Lưu ý: Dạng số ít của people có thể là person, woman, man hoặc child.* *Ví dụ: one man and one child = two people*
(h) one deer one fish one sheep	two ***deer*** two ***fish*** two ***sheep***	The plural form of some nouns is the same as the singular form. *Dạng số nhiều của 1 số danh từ giống với dạng số ít.*
(i) one bacterium one crisis	two ***bacteria*** two ***crises***	Some nouns that English has borrowed from other languages have foreign plurals. *Một vài danh từ mà tiếng Anh mượn từ các ngôn ngữ khác có dạng số nhiều theo ngôn ngữ của nước đó.*

❑ Exercise 3. Looking at grammar. (Chart 6-1)

Write the correct singular or plural form of the given words.
Viết dạng số ít hoặc số nhiều của từ đã cho.

1. one chair — two _____
2. a _____ — a lot of windows

LIVEWORKSHEETS

3.	one wish	several _____
4.	a _____	two dishes
5.	a tax	a lot of _____
6.	one boy	two _____
7.	a hobby	several _____
8.	one leaf	two _____
9.	a _____	two halves
10.	a belief	many _____
11.	one wolf	two _____
12.	a radio	several _____
13.	one _____	a lot of sheep
14.	one _____	two feet

❑ Exercise 4. Looking at grammar. (Chart 6-1)

Write the plural form of each noun under the correct heading. The number of words for each column is given in parentheses. NOTE: ***fish*** and ***thief*** can go in two places.

Kéo và thả các từ trong hộp vào nhóm thích hợp. Số từ cho mỗi nhóm được cho trong ngoặc kép. Lưu ý: fish và thief có thể điền vào 2 nhóm.

✓butterfly	child	hero	mouse	thief	fish
baby	city	library	✓museum	tomato	thief
boy	fish	✓man	potato	woman	
✓bean	girl	mosquito	sandwich	zoo	

People (8)	Food (5)	Things people catch (5)	Places people visit (4)
men	beans	butterflies	museums

LIVEWORKSHEETS

❑ Exercise 5. Check your knowledge. (Chart 6-1)

Edit the newspaper ad by making the appropriate nouns plural. There are eight errors.

Sửa các danh từ trong quảng cáo dưới đây thành dạng số nhiều chính xác. Có 8 lỗi sai.



❑ Exercise 6. Warm-up: listening. (Chart 6-2)

CD 2 Track 1

Listen to the nouns. Circle *yes* if you hear a plural ending. If not, circle *no*.

Nghe các danh từ sau. Chọn Yes nếu nghe được âm cuối của dạng số nhiều. Nếu không thì chọn No.

Example: You will hear: books
You will choose: (yes) no

You will hear: class
You will choose: yes (no)

1. yes	no	3. yes	no	5. yes	no
2. yes	no	4. yes	no	6. yes	no

6-2 Pronunciation of Final *-s/-es* *Phát âm -s/-es*

Final ***-s/-es*** has three different pronunciations: /s/, /z/, and /əz/. *-s/-es có 3 cách phát âm: /s/, /z/ và /əz/*

(a)	seats = seat/s/ maps = map/s/ lakes = lake/s/	Final ***-s*** is pronounced /s/ after voiceless sounds. In (a): /s/ is the sound of "s" in "bus." *-s được phát âm /s/ sau 1 âm vô thanh.* Examples of voiceless* sounds: /t/, /p/, /k/. *Ví dụ về âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /tʃ/, /ʃ/, /θ/, /s/, /ʃ/, /h/*
(b)	seeds = seed/z/ stars = star/z/ holes = hole/z/ laws = law/z/	Final ***-s*** is pronounced /z/ after voiced sounds. In (b): /z/ is the sound of "z" in "buzz." *-s được phát âm /z/ sau 1 âm hữu thanh.* Examples of voiced* sounds: /d/, /r/, /l/, /m/, /b/, and all vowel sounds. *Ví dụ về âm hữu thanh: /d/,/r/,/l/,/m/,/b/,... và tất cả âm nguyên âm.*
(c)	dishes = dish/əz/ matches = match/əz/ classes = class/əz/ sizes = size/əz/ pages = page/əz/ judges = judge/əz/	Final ***-s/-es*** is pronounced /əz/ after *-sh, -ch, -s, -z, -ge/-dge* sounds. In (c): /əz/ adds a syllable to a word. *-s/-es được phát âm là /əz/ sau -sh, -ch, -s, -z, -ge, -dge.* *Lưu ý: /əz/ thêm 1 âm viết vào từ.*

LIVEWORKSHEETS

❑ Exercise 7. Listening. (Chart 6-2)



CD 2 Track 2

Listen to the words. Circle the sound you hear at the end of each word: /s/, /z/, or /əz/.

Nghe và chọn âm cuối chính xác: /s/, /z/ và /əz/

1.	pants	/s/	/z/	/əz/	4.	pens	/s/	/z/	/əz/
2.	cars	/s/	/z/	/əz/	5.	wishes	/s/	/z/	/əz/
3.	boxes	/s/	/z/	/əz/	6.	lakes	/s/	/z/	/əz/

❑ Exercise 8. Listening. (Chart 6-2)



CD 2 Track 3

Listen to each pair of words. Decide if the endings have the same sound or a different sound.

Nghe các cặp từ và chọn same nếu 2 từ có âm cuối -s/es giống nhau, chọn different nếu âm cuối -s/es khác nhau.

Example: You will hear: maps streets
You will choose: (same) different

You will hear: knives forks
You will choose: same (different)

1.	same	different	5.	same	different
2.	same	different	6.	same	different
3.	same	different	7.	same	different
4.	same	different	8.	same	different

❑ Exercise 9. Listening and pronunciation. (Chart 6-2)



CD 2 Track 4

Listen to the words. Write the pronunciation of each ending you hear: /s/, /z/, or /əz/. Practice pronouncing the words.

Nghe các từ và chọn âm cuối thích hợp để điền vào chỗ trống.

1.	names = name/z/	4.	boats = boat/ /	7.	lips = lip/ /
2.	clocks = clock/ə/	5.	eyelashes = eyelash/ /	8.	bridges = bridge/ /
3.	eyes = eye/ /	6.	ways = way/ /	9.	cars = car/ /

❑ Exercise 10. Listening. (Chart 6-2)



CD 2 Track 5

Listen to the sentences and circle the words you hear.

Nghe các câu và chọn từ mà bạn nghe được.

1.	size	sizes	3.	fax	faxes	5.	glass	glasses
2.	fax	faxes	4.	price	prices	6.	prize	prizes

LIVEWORKSHEETS